

1			
	3	4	

Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do lũ lụt



浸水深が3m以上になるおそれのある区域
Khu vực có nguy cơ ngập sâu từ 3m trở lên

Chú thích Khu vực giả định ngập lụt do hồ chứa

土砂災害 凡例

**土砂災害特別警戒区域
(土石流・急傾斜地)**
Khu vực cảnh báo đặc biệt về thảm họa sạt lở đất
(lũ bùn đá, sạt lở sườn dốc)

新たな土砂災害が発生するおそれのある箇所
(急傾斜地の崩壊・土石流)
Địa điểm có nguy cơ xảy ra thảm họa sạt lở đất mới
(sạt lở sườn dốc, lũ bùn đá)

その他 凡例

Chú thích Khác

-  危機管理型水位計
Thiết bị đo mực nước để quản lý rủi ro
-  通常水位計
Thiết bị đo mực nước thông thường

避難所 凡例

第一次收容避難所
Cơ sở lánh nạn tập trung cấp 1

Cơ sở training tập trung cấp 1

1 指定緊急避難場所のみ
Chỉ các địa điểm lánh nạn khẩn cấp được chỉ định

